

BỘ Y TẾ
TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN HOÁ - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023





Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEXOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835.023.180.185	879.002.635.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	130.060.029.110	62.011.606.836
1. Tiền	111		70.060.029.110	57.011.606.836
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	55.946.711.100	70.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.972.037.048	90.638.130.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	94.132.192.121	112.705.286.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.801.524.930	11.253.787.460
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.599.075.721	1.239.811.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.560.755.724)	(34.560.755.724)
IV. Hàng tồn kho	140		574.290.410.185	638.455.197.980
1. Hàng tồn kho	141	V.6	593.399.616.834	646.330.717.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.109.206.649)	(7.875.519.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.753.992.742	16.950.989.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.906.161.258	2.858.110.153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.847.831.484	13.429.530.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	663.349.335
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		714.972.975.645	741.431.318.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		682.468.506.514	713.615.638.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	674.707.727.215	705.152.927.567
- Nguyên giá	222		1.045.843.566.274	1.029.444.417.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.135.839.059)	(324.291.490.247)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.760.779.299	8.462.710.962
- Nguyên giá	228		13.507.253.139	13.507.253.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.746.473.840)	(5.044.542.177)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	27.258.314
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	27.258.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	24.068.960.000	24.068.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.435.509.131	3.719.462.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.435.509.131	3.719.462.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.549.996.155.830	1.620.433.954.772

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		288.041.746.508	352.785.574.781
I. Nợ ngắn hạn	310		122.558.705.098	199.825.108.871
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	27.090.995.359	77.587.524.740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	41.086.247.272	34.278.046.782
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.14	7.360.646.930	18.014.726.709
4. Phải trả người lao động	314		18.161.281.160	19.501.264.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.483.106.063	5.463.679.143
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.200.626.413	28.923.161.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	8.010.240.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.175.801.901	8.046.465.883
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		165.483.041.410	152.960.465.910
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		165.483.041.410	152.960.465.910
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.261.954.409.322	1.267.648.379.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.261.954.409.322	1.267.648.379.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		576.623.174.082	574.559.027.845
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.570.601.940	42.328.718.846
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.395.912.898	637.794.105
- LN sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.174.689.042	41.690.924.741
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.549.996.155.830	1.620.433.954.772

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

HÓA - DƯỢC PHẨM

MEKOPHAR

QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

DS. Huỳnh Thị Lan



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV của năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253.209.784.671	324.226.328.270	904.841.243.436	1.193.242.313.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	368.894.366	92.171.392	1.096.629.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	253.209.784.671	323.857.433.904	904.749.072.044	1.192.145.683.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	174.837.483.734	241.462.445.372	637.371.401.371	843.394.340.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.372.300.937	82.394.988.532	267.377.670.673	348.751.343.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.315.708.566	8.084.460.215	24.934.762.328	17.498.739.008
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	961.392.767	4.059.288.908	4.912.237.334	17.893.213.617
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.296.263	487.608.609	500.875.192	3.698.359.418
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	28.023.835.275	35.311.111.582	108.591.717.591	151.444.200.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	50.549.096.478	25.341.015.024	150.685.397.698	130.173.734.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.153.684.983	25.768.033.233	28.123.080.378	66.738.933.277
11. Thu nhập khác	31	VI.9	17.800.237.068	-	18.801.821.036	488.372.697
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.574.130.698	122.291.660	2.548.627.545	2.439.962.019
13. Lợi nhuận khác	40		16.226.106.370	(122.291.660)	16.253.193.491	(1.951.589.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.379.791.353	25.645.741.573	44.376.273.869	64.787.343.955
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.664.609.888	9.756.892.946	18.201.584.827	23.096.419.214
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.715.181.465	15.888.848.627	26.174.689.042	41.690.924.741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	741	629	1.036	1.650
19. Lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu	71		741	629	1.036	1.650

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.376.273.869	64.787.343.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:			36.756.767.742	49.910.841.071
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		48.496.580.283	48.051.890.395
- Các khoản dự phòng	03		11.233.687.213	13.788.147.795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(339.713.402)	(1.373.941.375)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.134.661.544)	(14.253.615.162)
- Chi phí lãi vay	06		500.875.192	3.698.359.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.133.041.611	114.698.185.026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.116.492.325	84.035.593.189
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.931.100.582	(295.980.050.766)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48.663.001.271)	38.722.992.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.764.098.121)	(1.976.892.899)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(500.875.192)	(3.698.359.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.906.615.134)	(8.863.627.409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.063.102.693)	(3.928.153.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.282.942.107	(76.990.313.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.322.189.954)	(12.212.059.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.500.000	356.842.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94.032.712.404)	(208.782.978.631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.032.712.404	393.782.978.631
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.117.161.544	13.896.772.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.812.471.590	187.041.555.755
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.880.600.000	161.936.667.600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.890.840.000)	(239.152.860.847)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.268.221.000)	(20.214.576.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.278.461.000)	(97.430.770.047)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		67.816.952.697	12.620.472.459
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		62.011.606.836	49.167.213.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.469.577	223.920.484
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		130.060.029.110	62.011.606.836

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài



TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 21, vốn điều lệ 255.458.670.000 đồng.

Tên tiếng Anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán-Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Nghệ An: Nhà số 1, ngõ 69, Yên Xuân, P.Quán Bàu, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2023: 661 người.

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar				
Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc	100%	100%	100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.080 VND/USD, 26.370 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.420 VND/USD, 27.540 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 8 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	70.060.029.110	57.011.606.836
Tiền mặt	6.152.806.614	4.472.136.654
Tiền gửi ngân hàng	63.907.222.496	52.539.470.182
VND	57.825.643.626	47.579.430.995
Ngoại tệ	6.081.578.870	4.960.039.187
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	130.060.029.110	62.011.606.836

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh	704.001	10.946.711.100	704.001	10.946.711.100
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	477.775	6.635.250.000	477.775	6.635.250.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	46.226	241.461.100	46.226	241.461.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000		60.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng		45.000.000.000		60.000.000.000
Cộng		55.946.711.100		70.946.711.100

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước	55.992.265.436	72.426.591.040
Khách hàng nước ngoài	38.139.926.685	40.278.695.401
Cộng	94.132.192.121	112.705.286.441

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Nhà cung cấp trong nước	1.984.654.077	4.517.969.487
Nhà cung cấp nước ngoài	816.870.853	6.735.817.973
Cộng	2.801.524.930	11.253.787.460

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Tạm ứng</i>	-	
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	421.240.883	417.581.283
<i>Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i>	408.000.000	408.000.000
<i>Thu khác</i>	769.834.838	414.230.700
Cộng	1.599.075.721	1.239.811.983

6. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	437.644.106.980	488.324.229.404
Công cụ, dụng cụ	2.537.623.850	2.973.223.191
Chi phí SX, KD dở dang	51.745.847.212	55.200.011.755
Thành phẩm	101.472.038.792	99.832.445.114
Hàng hoá	-	807.952
Cộng giá gốc hàng tồn kho	593.399.616.834	646.330.717.416

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 20)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.044.542.177	5.044.542.177
<i>Khấu hao trong năm</i>		701.931.663	701.931.663
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-
Số dư cuối năm	-	5.746.473.840	5.746.473.840
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	1.024.558.962	8.462.710.962
Số dư cuối năm	7.438.152.000	322.627.299	7.760.779.299

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí mua máy móc thiết bị dở dang	-	27.258.314
Cộng	-	27.258.314

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.464.000	24.068.960.000	2.464.000	24.068.960.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids - Tỷ lệ vốn góp 15%	-	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34%	2.464.000	18.518.960.000	2.464.000	18.518.960.000
Cộng	2.464.000	24.068.960.000	2.464.000	24.068.960.000

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Mekophar :

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000084 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Ban Quản lý khu công nghệ cao TP.Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar là 900.000.000.000 VNĐ (thay đổi lần 8 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313141915 ngày 23 tháng 04 năm 2021 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã đầu tư 900.000.000.000 VNĐ (tương đương 100 % Vốn điều lệ).

11. Chi phí trả trước

31/12/2023

01/01/2023

Chi phí trả trước ngắn hạn

Thuê văn phòng, khác	72.000.000	72.000.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	670.694.827	711.758.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc	564.106.442	1.187.255.059
Chi phí khác (Công ty con)	1.599.359.989	887.096.596
Cộng	2.906.161.258	2.858.110.153

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc	7.771.926.981	2.912.243.546
Chi phí khác (Công ty con)	663.582.150	807.218.569
Cộng	8.435.509.131	3.719.462.115

12. Phải trả người bán

31/12/2023

01/01/2023

Nhà cung cấp trong nước	22.895.215.215	33.929.663.990
Nhà cung cấp nước ngoài	4.195.780.144	43.657.860.750
Cộng	27.090.995.359	77.587.524.740

13. Người mua trả tiền trước

31/12/2023

01/01/2023

Khách hàng trong nước	39.477.485.324	34.225.806.607
Khách hàng nước ngoài	1.608.761.948	52.240.175
Cộng	41.086.247.272	34.278.046.782

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2023

01/01/2023

Thuế giá trị gia tăng	1.669.258.023	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	618.307.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.691.388.907	17.396.419.214
Cộng	7.360.646.930	18.014.726.709

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, BH phải trả người lao động ,đoàn phí, đảng phí	149.776.280	149.311.040
Hội đồng quản trị	344.555.555	344.555.555
Phải trả khác	10.706.294.578	28.429.294.578
Cộng	11.200.626.413	28.923.161.173

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của các nhà đầu tư	255.458.670.000	255.458.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	409.789.114.458	409.789.114.458
Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	650.760.633.300	650.760.633.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ 277.646 cổ phiếu tương đương 14.487.151.158 VNĐ.

c. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.268.221	25.268.221
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	827.321.793.695	1.033.809.480.704
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	64.878.725.696	59.432.120.987
Doanh thu bán hàng hóa	27.815.236	83.837.215.364
Doanh thu bán vật tư	2.748.908.809	3.375.496.066
Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	12.787.999.999
Cộng	904.841.243.436	1.193.242.313.120

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	92.171.392	1.096.523.433
Giảm giá hàng bán	-	106.321
Cộng	92.171.392	1.096.629.754

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	827.229.622.303	1.032.746.513.998
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	64.878.725.696	59.432.120.987
Doanh thu bán hàng hóa	27.815.236	83.803.641.494
Doanh thu bán vật tư	2.748.908.809	3.375.406.888
Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	12.787.999.999
Cộng	904.749.072.044	1.192.145.683.366

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn thành phẩm bán ra	602.967.665.181	732.690.822.667
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	22.591.330.592	19.017.683.520
Giá vốn hàng hóa bán ra	26.413.616	83.711.893.274
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	552.304.769	98.421.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.233.687.213	7.875.519.436
Cộng	637.371.401.371	843.394.340.294

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	4.644.613.606	7.662.915.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.472.144.527	6.233.857.500
<i>Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh</i>	<i>18.559.475.527</i>	<i>5.531.344.000</i>
<i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA</i>	<i>270.000.000</i>	<i>540.000.000</i>
<i>Công ty CP Bao bì Dược</i>	<i>573.330.000</i>	<i>143.332.500</i>
<i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>	<i>69.339.000</i>	<i>19.181.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	434.436.649	2.228.025.063
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	383.560.891	1.373.941.375
Thu nhập khác	6.655	
Cộng	24.934.762.328	17.498.739.008

6. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.367.514.653	14.008.683.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.847.489	186.170.312
Lãi vay	500.875.192	3.698.359.418
Cộng	4.912.237.334	17.893.213.617

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	30.894.328.123	28.819.467.338
Chi phí tiếp thị	43.021.569.180	77.958.713.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	594.732.152	533.715.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.757.538.242	32.720.149.585
Chi phí vận chuyển	8.032.055.174	11.152.603.034
Chi phí bằng tiền khác	291.494.720	259.551.840
Cộng	108.591.717.591	151.444.200.275

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	50.661.016.885	55.529.394.625
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.416.183.079	7.378.500.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.577.564.138	12.462.210.095
Thuế, phí, lệ phí	28.858.111.356	20.675.820.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.994.091.189	13.453.166.400
Chi phí bằng tiền khác	31.178.431.051	14.762.014.954
Dự phòng phải thu khó đòi, khác		5.912.628.359
Cộng	150.685.397.698	130.173.734.911
9. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý tài sản cố định	17.500.000	356.842.592
Xử lý kiểm kê thừa, khác	18.768.723.267	
Thu nhập khác	15.597.769	131.530.105
Cộng	18.801.821.036	488.372.697
10. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu, khác)	2.548.627.545	2.439.962.019
Cộng	2.548.627.545	2.439.962.019
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.691.388.907	23.096.419.214
+ Công ty mẹ	16.691.388.907	23.096.419.214
+ Công ty con		
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.510.195.920	-
+ Công ty mẹ	1.510.195.920	-
+ Công ty con		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.201.584.827	23.096.419.214
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.327.461.397	699.617.276.471
Chi phí nhân công	134.618.607.688	141.027.119.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.496.580.283	48.051.890.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.660.113.460	77.244.999.194
Chi phí khác bằng tiền	110.375.530.985	127.240.254.257
Cộng	892.478.293.813	1.093.181.539.692

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Trong quý 4

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý 04/2023

18.715.181.465

Quý 04/2022

15.888.848.627

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu
cổ phiếu phổ thông.

18.715.181.465

15.888.848.627

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

25.268.221

25.268.221

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

741

629

b. Trong năm

Năm 2023

Năm 2022

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

26.174.689.042

41.690.924.741

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu

26.174.689.042

41.690.924.741

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

25.268.221

25.268.221

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.036

1.650

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty trách nhiệm hữu hạn Mekophar	Công ty con	Bán hàng	Số dư đầu năm	-
			Bán hàng trong năm	6.452.776
			Thu tiền trong năm	5.905.475
		Mua hàng	Số dư cuối năm	547.301
			Số dư đầu năm	-
			Mua hàng trong năm	2.625.000
			Thanh toán tiền trong năm	2.625.000
			Số dư cuối năm	-
Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh	Đầu tư khác	Bán hàng	Số dư đầu năm	2.514.420.519
			Bán hàng trong năm	11.925.469.509
			Thu tiền trong năm	14.228.904.235
			Số dư cuối năm	210.985.793

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	560.772.958.611	394.368.601.424	16.275.017.019	58.027.840.760	1.029.444.417.814
<i>Mua trong năm</i>	160.000.000	13.288.768.268		3.900.680.000	17.349.448.268
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(875.299.808)		(75.000.000)	(950.299.808)
Số dư cuối năm	560.932.958.611	406.782.069.884	16.275.017.019	61.853.520.760	1.045.843.566.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.780.372.714	178.087.603.371	13.752.207.408	50.671.306.754	324.291.490.247
<i>Khấu hao trong năm</i>	14.591.094.346	30.195.099.089	753.594.796	2.254.860.389	47.794.648.620
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(875.299.808)		(75.000.000)	(950.299.808)
Số dư cuối năm	96.371.467.060	207.407.402.652	14.505.802.204	52.851.167.143	371.135.839.059
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	478.992.585.897	216.280.998.053	2.522.809.611	7.356.534.006	705.152.927.567
Số dư cuối năm	464.561.491.551	199.374.667.232	1.769.214.815	9.002.353.617	674.707.727.215



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

V.17. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	573.322.804.351	24.969.041.387	1.249.052.479.038
- Lợi nhuận năm 2022					41.690.924.741	41.690.924.741
- Trích chi phí HDQT năm 2021					(408.000.000)	(408.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2021				1.236.223.494	(1.236.223.494)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2021					(2.472.446.988)	(2.472.446.988)
- Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2021					(20.214.576.800)	(20.214.576.800)
Số dư cuối năm trước	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Số dư đầu năm nay	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
- Lợi nhuận năm nay					26.174.689.042	26.174.689.042
- Trích chi phí HDQT năm 2022					(408.000.000)	(408.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2022				2.064.146.237	(2.064.146.237)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2022					(6.192.438.711)	(6.192.438.711)
- Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2022					(25.268.221.000)	(25.268.221.000)
Số dư cuối năm nay	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	34.570.601.940	1.261.954.409.322